

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 114/2025/KDTM-ST

Ngày: 25-4-2025

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Ngọc Đoan Trang
- Bà Trịnh Thị Mỹ Huệ

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị T - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 293/2024/TLST-KDTM ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2789/2025/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH P

Địa chỉ trụ sở: Tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Văn T1 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Thúy Q, sinh năm 1999 (có mặt)
- Bà Trần Thanh H, sinh năm 1995 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. (*Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2024*)

Bị đơn: Công ty Cổ phần X

Địa chỉ trụ sở: số I Đường số F, khu phố B (khu phố E cũ), phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Phạm Ngọc T2, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: số I Đường số F, KNO Bưu Điện T, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thúy Q là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH P trình bày:*

Công ty TNHH P (sau đây gọi tắt là Công ty P) và Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) đã ký kết và thực hiện 04 hợp đồng thi công xây dựng như sau:

1. Hợp đồng số 315/HĐTC/2021/PTP-HP ngày 31/5/2021 về thi công bê tông nhựa nóng công trình cho tuyến cấp nước đường T - thành phố Đà Nẵng. Nội dung hợp đồng: Nguyên đơn thực hiện hoàn trả mặt đường bê tông nhựa tuyến ống cấp nước tuyến cấp nước T - TP Đà Nẵng. Giá trị hợp đồng là 2.573.117.820 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng công việc theo hợp đồng hai bên đã ký kết. Nguyên đơn và bị đơn đã nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và xuất hóa đơn cụ thể như sau:

- Ngày 29/10/2021, hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 1 và nguyên đơn phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000214 với giá trị là: 1.504.339.029 đồng;

- Ngày 28/01/2022, hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 2 và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000276 với giá trị là: 1.067.861.220 đồng;

2. Hợp đồng số 299/HĐTC/2021/PTP-HP ngày 29/9/2021 về việc thi công bê tông nhựa nóng công trình cho tuyến ống cấp nước D1200, D800 đi H (đoạn từ nhà máy N đến đường số B KCN H). Giá trị hợp đồng là 696.829.400 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng công việc theo hợp đồng hai bên đã ký kết. Nguyên đơn và bị đơn đã nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và xuất hóa đơn cụ thể như sau:

Ngày 28/01/2022, hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000275 với giá trị là: 909.468.219 đồng.

3. Hợp đồng số 071/HĐTC/2022/PTP-HP ngày 07/01/2022 về việc thi công bê tông nhựa nóng công trình cho tuyến ống cấp nước D1200, D800 đi H (đoạn từ nhà máy N đến đường số B KCN H).

Ngày 15/4/2022, hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000303 ngày 15/4/2022 với giá trị sau thuế là: 2.477.259.231 đồng.

4. Hợp đồng số 6122/HĐNT/PTP-HT ngày 06/01/2022 về việc cung cấp, thi công bê tông nhựa nóng các công trình xây dựng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng công việc theo hợp đồng hai bên đã ký kết. Nguyên đơn và bị đơn đã nghiệm

thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và xuất hóa đơn cụ thể như sau:

- Ngày 15/4/2022 hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000304 ngày 15/4/2022 với giá trị là: 160.915.722 đồng.

- Ngày 13/5/2022 hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 1 và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 8 ngày 13/5/2022 với giá trị là: 490.899.874 đồng.

- Ngày 25/7/2022 hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 49 ngày 25/7/2022 với giá trị là: 1.351.194.722 đồng.

- Ngày 06/9/2022 hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành các đợt, phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 79 ngày 06/9/2022 giá trị là: 1.386.590.945 đồng; hóa đơn Giá trị gia tăng số 80 ngày 06/9/2022 với giá trị là: 185.079.054 đồng; hóa đơn Giá trị gia tăng số 81 ngày 06/9/2022 với giá trị là: 622.135.902 đồng (đợt 2); hóa đơn Giá trị gia tăng số 82 ngày 06/9/2022 với giá trị là: 240.998.259 đồng.

- Ngày 15/9/2022 hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 3 và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 88 ngày 15/9/2022 với giá trị là: 1.085.862.239 đồng.

- Ngày 21/10/2022 hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 4 và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 118 ngày 21/10/2022 với giá trị là: 1.664.738.690 đồng.

- Ngày 29/11/2022 hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 151 ngày 29/11/2022 với giá trị là: 616.326.471 đồng.

- Ngày 31/3/2023 hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành và phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng số 44 ngày 31/3/2022 với giá trị là 752.843.897 đồng.

Tổng giá trị thực hiện công trình được hai bên nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành lũy kế là: 14.516.513.474 đồng.

Trong quá trình hai bên thực hiện hợp đồng, Công ty X đã thanh toán cho Công ty P được: 11.218.984.196 đồng.

Số tiền còn lại là: 14.516.513.474 đồng - 11.218.984.196 đồng = 3.297.529.278 đồng, Công ty X còn nợ.

Ngày 17/01/2024, Công ty X đã ký Biên bản đối chiếu công nợ với Công ty P. Theo đó, Công ty X xác nhận còn nợ Công ty P số tiền là 3.297.529.278 đồng.

Công ty P đã nhiều lần yêu cầu nhưng công ty X không thanh toán số tiền nợ còn lại.

Ngoài số tiền nợ gốc nêu trên, do Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên còn phải trả tiền lãi chậm thanh toán cho Công ty P với lãi suất là 10%/năm theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/4/2025) là 434.551.119 đồng ($3.297.529.278 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 481 \text{ ngày}$).

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh (tạm tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/4/2025) là 3.732.080.397 (ba tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn ba trăm chín mươi bảy) đồng.

Việc Công ty Cổ phần X không thanh toán nợ cho Công ty P là vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty P, cũng như gây ảnh hưởng sâu rộng đến quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Vì vậy, Công ty P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần X trả cho Công ty P tổng số tiền là 3.732.080.397 (ba tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn ba trăm chín mươi bảy) đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

* Bị đơn Công ty Cổ phần X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng :

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty TNHH P yêu cầu bị đơn Công ty Cổ phần X trả số tiền nợ hợp đồng thi công. Do đó, quan hệ pháp

luật tranh chấp của vụ án được xác định là tranh chấp hợp đồng thi công theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn Công ty Cổ phần X có địa chỉ trụ sở chính tại số I Đường số F, khu phố B (khu phố E cũ), phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Bị đơn Công ty Cổ phần X có người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn Công ty Cổ phần X.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền nợ thi công là 3.297.529.278 đồng:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty Cổ phần X đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập đến Tòa để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần X vẫn vắng mặt không rõ lý do, không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời không cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến hợp đồng thi công giữa hai bên, coi như bị đơn đã từ bỏ quyền được pháp luật quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào hợp đồng số 315/HĐTC/2021/PTP-HP ngày 31/5/2021, Hợp đồng số 299/HĐTC/2021/PTP-HP ngày 29/9/2021, Hợp đồng số 071/HĐTC/2022/PTP-HP ngày 07/01/2022, hợp đồng số 6122/HĐNT/PTP-HT ngày 06/01/2022 có nội dung: Nguyên đơn Công ty P có trách nhiệm thi công bê tông nhựa nóng các công trình theo yêu cầu của bị đơn Công ty X. Giá trị hợp đồng được thể hiện cụ thể trong mỗi hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện công việc như các hợp đồng mà hai bên đã ký. Nguyên đơn và bị đơn có ký các biên bản nghiệm thu xác nhận hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành; đồng thời phía nguyên đơn đã phát hành các hóa đơn Giá trị gia tăng cho bị đơn. Phía bị đơn cũng đã thanh toán cho nguyên đơn được 11.218.984.196 đồng tiền thi công như các hợp đồng đã ký.

Ngày 17/01/2024, nguyên đơn Công ty P và bị đơn Công ty X đã tiến hành đối chiếu công nợ, thống nhất xác nhận số tiền mà Công ty X còn nợ Công ty P của các hợp đồng là 3.297.529.278 đồng.

Ngày 08/01/2024, bị đơn Công ty X tiếp tục có thư ngỏ gửi nguyên đơn Công ty P xác nhận lại còn nợ Công ty P số tiền: 3.297.529.278 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn Công ty P khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty X phải thanh toán số tiền nợ 3.297.529.278 đồng là có căn cứ. Việc bị đơn không thanh toán tiền nợ thi công, kéo dài thời gian trả nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào Điều 24 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019), Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền: 3.297.529.278 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền phạt lãi do chậm thanh toán:

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2024 đến ngày 25/4/2025 là 434.551.119 đồng (3.297.529.278 đồng x 10%/năm (0,0274%/ngày) x 481 ngày). Ngày 17/01/2024, nguyên đơn và bị đơn ký biên bản đối chiếu xác nhận công nợ. Nội dung thể hiện tính đến ngày 31/12/2023, bị đơn còn nợ nguyên đơn 3.297.529.278 đồng. Nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/01/2024 là phù hợp quy định và có lợi cho bị đơn nên hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty Cổ phần X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn Công ty TNHH P.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 186; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 24; Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 (đã được sửa đổi năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH P về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” với bị đơn Công ty Cổ phần X:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần X phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH P số tiền 3.732.080.397 (ba tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn ba trăm chín mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Cổ phần X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại là 106.641.608 (một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm lẻ tám) đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 53.342.853 (năm mươi ba triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm năm mươi ba) đồng theo biên lai thu số 0041909 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- CC THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Đoàn